

ÔN TẬP CUỐI NĂM

I. Mục tiêu:

- Ôn tập một số ký hiệu tập hợp : $\in, \notin, \subset, \cap, \emptyset$.
- Ôn tập các dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9 số nguyên tố và hợp số. Ước chung và bội chung của hai hay nhiều số.
- Rèn luyện sử dụng một số ký hiệu tập hợp. Vận dụng các dấu hiệu chia hết, ước chung và bội chung vào bài tập.

II. Chuẩn bị:

- Chuẩn bị các câu hỏi ôn tập cuối năm phần số học. (sgk/tr 65, 66)

III. Hoạt động dạy và học

1. Ôn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ

3. Dạy bài mới

Hoạt động của gv	Hoạt động của hs	Ghi bảng
HD 1: củng cố ký hiệu và ý nghĩa phần tập hợp Gv: Sử dụng câu 1a, b (phần câu hỏi ôn tập cuối năm).	Hs: Đọc các ký hiệu $\notin, \in, \notin, \cap, \subset$ Hs: Lấy ví dụ minh họa	BT 168 (sgk/tr 66) - Các ký hiệu lần lượt được sử dụng là: $\notin, \in, \notin, \cap, \subset$.

- Yêu cầu hs trả lời và tìm ví dụ minh họa. Gv: củng cố qua bài tập 168 (sgk/tr 66) Gv: Hướng dẫn bài tập 170. - Thế nào là số chẵn, số lẻ? Viết các tập hợp tương ứng. - Giao của hai tập hợp là gì? Gv: Hướng dẫn hs trình bày như phần bên. HD 2: Ôn tập dấu hiệu chia hết Gv: Củng cố phân lý thuyết qua câu 7 (sgk/tr 66). - Bài tập bổ sung: điền vào dấu * để	tương tự BT 168. Hs: Điền vào ô vuông các ký hiệu trên, xác định mối quan hệ giữa các phần tử với tập hợp, tập hợp với tập hợp. Hs: Đọc đề bài sgk Hs : Số chẵn có chữ số tận cùng là : 0, 2, 4, 6, 8 - Tương tự với số lẻ Hs: Giao của hai tập hợp là một tập hợp bao gồm các phần tử thuộc đồng thời 2 tập hợp đã cho. Hs: Phát biểu các dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5; 9	BT 170 (sgk/tr 67) $C = \{0; \pm 2; \pm 4; \pm 6; \dots\}$ $L = \{\pm 1; \pm 3; \pm 5; \pm 7; \dots\}$ $C \cap L = \emptyset$ BT (bổ sung) a) $* \in \{4; 7\}$ b) Số cần tìm là : 375 ; 675 ; 975 ; 270 ; 570 ; 870 .
--	---	---

a/ $6 \cdot 2$ chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9 ? b/ $*7*$ chia hết cho 15 ? Gv: Hướng dẫn trình bày như phần bên. HD 3: Ôn tập về số nguyên tố, hợp số, ước chung, bội chung. Gv: Sử dụng các câu hỏi 8, 9 (sgk/tr 66) để củng cố Gv: ƯCLN của hai hay nhiều số là gì? Cách tìm? - Tương tự với BCNN.	Hs: Trả lời số như thế nào vừa chia hết cho 3, vừa chia hết cho 9, suy ra tìm* - Tương tự với câu b (chú ý số chia hết cho 3 và 5 thì chia hết cho 15). Hs: Phát biểu điểm khác nhau của định nghĩa số nguyên tố và hợp số. - Tích của hai số nguyên tố là số nguyên tố hay hợp số. Hs: Phát biểu tương tự quy tắc sgk đã học.	BT 8 (sgk/tr 66) - Định nghĩa giống nhau: đều là số tự nhiên lớn hơn 1. - Khác nhau: về ước số.
--	---	---

4. Củng cố

- Tìm $x \in N$, biết : a/ $70 \vdots x, 84 \vdots x, x > 8$

b/ $x \vdots 12, x \vdots 25, x \vdots 30$ và $0 < x < 500$.

5. Hướng dẫn học ở nhà

- Ôn tập về 5 phép tính cộng trừ nhân chia lũy thừa trong $\mathbf{N}$, $\mathbf{Z}$
- Phân số: rút gọn, so sánh phân số .
- Chuẩn bị các câu hỏi 2, 3, 4, 5 (sgk/tr 66). Bài tập 169, 171, 172, 174 (sgk/tr 66, 67) .

ÔN TẬP CUỐI NĂM (tt)

I. Mục tiêu:

- Ôn tập các quy tắc cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa các số tự nhiên, số nguyên, phân số.
- Ôn tập các kỹ năng rút gọn phân số, so sánh phân số.
- Ôn tập các tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên, số nguyên, phân số.
- Rèn luyện khả năng so sánh, tổng hợp cho hs.

II. Chuẩn bị:

- Hs chuẩn bị bài như phần hướng dẫn học ở nhà của tiết trước.

III. Hoạt động dạy và học

1. Ôn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ

3. Dạy bài mới

Hoạt động của gv	Hoạt động của hs	Ghi bảng
HĐ 1: Ôn tập cách rút gọn phân số Gv: Muốn rút gọn phân số ta phải làm như thế nào ? - Bài tập củng cố: 1. Rút gọn các phân số sau: a/ $\frac{-63}{72}$; b/ $\frac{20}{-140}$; $\frac{3.10}{5.24}$ - Thế nào là phân số tối giản? 2. So sánh các phân số a/ $\frac{14}{21}$ và $\frac{60}{72}$ b/ $\frac{11}{54}$ và $\frac{22}{37}$ c/ $\frac{-2}{15}$ và $\frac{-24}{72}$ Gv: Hướng dẫn áp dụng vào bài tập và kết quả	Hs: Phát biểu quy tắc rút gọn phân số. Hs: Áp dụng quy tắc rút gọn như phần bên. Hs: Phân số tối giản (hay phân số không rút gọn được nữa) là phân số mà tử và mẫu có ƯC là 1 và -1 Hs: Trình bày các so sánh phân số: áp dụng định nghĩa hai phân số bằng nhau, so sánh hai phân số cùng mẫu, so sánh với 0, với 1 Hs: Vận dụng vào bài tập.	BT 1 a) $\frac{-7}{8}$; b) $\frac{-1}{7}$; c) $\frac{1}{4}$ BT 2 a) $\frac{14}{21} < \frac{60}{72}$; b) $\frac{11}{54} < \frac{22}{37}$ c) $\frac{-2}{15} > \frac{-24}{72}$.

nghư phần bên. BT 174 (sgk/tr 67) Gv: Làm thế nào để so sánh hai biểu thức A và B? Gv: Hướng dẫn hs tách biểu thức B thành tổng của hai phân số có tử như biểu thức A - Thực hiện như phần bên. HĐ 2: Ôn tập uy tắc và tính chất các phép toán Gv: Củng cố câu 3, 4, 5 (sgk/tr 66). - Tìm ví dụ minh họa. Gv: Hướng dẫn giải nhanh hợp lí các biểu	Hs: Quan sát đặc điểm hai biểu thức A và B Hs: So sánh hai phân số có cùng tử và trình bày như phần bên. Hs: So sánh các tính chất cơ bản dựa theo bảng tóm tắt (sgk/tr 63). - Câu 4: trả lời dựa theo điều kiện thực hiện phép trừ trong N, trong Z. - Tương tự với phép chia. - Quan sát bài toán để chọn tính chất áp dụng	BT 174 (sgk/tr 67) $\frac{2000}{2001} > \frac{2000}{2001 + 2002} \quad (1)$ $\frac{2001}{2002} > \frac{2001}{2001 + 2002} \quad (2)$ Từ (1) và (2) , suy ra : A > B. BT 171 (sgk/tr 67) $A = 27 + 46 + 79 + 34 + 53$ $= (27 + 53) + (46 + 34) + 79 = 239$ $B = -337 - (98 - 277)$ $= (-337 + 277) - 98 = -198$ $C = -1.7.(2,3 + 3,7 + 3 + 1) = -17$ $D = \frac{11}{4}.(-0,4) + 1,6.\frac{11}{4} + (-1,2).\frac{11}{4}$ $= \frac{11}{4}.(-0,4 - 1,6 - 1,2) = -8,8$ $E = \frac{2^3.5^3.7^4}{2^2.5^2.7^4} = 2.5 = 10$
--	---	--

thức bài 171 (sgk/tr 67) .	để tính nhanh (nếu có thể). - Chuyển hỗn số, số thập phân sang phân số khi cần thiết. - Thực hiện theo đúng thứ tự ưu tiên. Hs: Đọc đề bài và trả lời theo định nghĩa lũy thừa với số mũ tự nhiên, công thức nhân chia hai lũy thừa cùng cơ số.	BT 169 (sgk/tr 66) a) $a^n = a.a a$ (với $n \neq 0$) n thừa số a Với $a \neq 0$ thì $a^0 = 1$. b) $a^m . a^n =$ $a^m : a^n =$
Gv: củng cố phần lũy thừa qua bài tập 169 (sgk/tr 66).		

4. Củng cố:

- Ngay mỗi phần lý thuyết có liên quan.
- BT 172 (sgk/67): Gọi số hs lớp 6C là x :

Số kẹo đã chia là: $60 - 13 = 47$ (chiếc) .

Suy ra, $x \in U(47)$ và $x > 13$. Vậy $x = 47$.

5. Hướng dẫn học ở nhà

- Ôn tập lại các phép tính phân số: quy tắc và cá tính chất có liên quan.
- Các cách chuyển đổi từ hỗn số, số thập phân sang phân số và ngược lại.
- Xem lại nội dung ba bài toán cơ bản về phân số.

- BT 176 (sgk/tr 67), thực hiện dãy tính và tìm x .

ÔN TẬP CUỐI NĂM (tt)

I. Mục tiêu:

- Rèn luyện kỹ năng thực hiện phép tính, tính nhanh, tính hợp lý giá trị biểu thức.
- Luyện tập dạng toán tìm x .
- Luyện tập các bài toán đồ có nội dung thực tế trong đó trọng tâm là ba bài toán cơ bản về phân số và vài dạng toán khác như chuyển động, nhiệt độ.
- Giáo dục ý thức áp dụng kiến thức và kỹ năng giải bài toán vào thực tiễn.

II. Chuẩn bị:

- Hs chuẩn bị như phần hướng dẫn học ở nhà của tiết trước

III. Hoạt động dạy và học:

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ

3. Dạy bài mới

Hoạt động của gv	Hoạt động của hs	Ghi bảng
HĐ 1: Luyện tập thực hiện phép tính giá trị biểu thức Gv: Em có nhận xét gì về đặc điểm biểu thức A? - Tính chất nào được áp dụng? Gv: Hướng dẫn tương tự như các hoạt động tính giá trị biểu thức ở tiết trước. Gv: Với bài tập 176 (sgk/tr 67) hs chuyển hỗn số, số thập phân, lũy thừa sang phân số và thực hiện tính theo thứ tự ưu tiên các phép tính. HĐ 2: Toán dạng tìm x. Gv: Với bài tập bên vực tìm x trước tiên ta nên	Hs: Phân số $\frac{7}{8}$ “xuất hiện” nhiều lần ... Hs: Tính chất phân phối - Thực hiện thứ tự như phần bên. Hs: Chia bài toán tính từng phần (tử, mẫu) sau đó kết hợp lại. Hs: Thu gọn biểu thức về phải, rồi thực hiện như bài toán cơ bản của Tiểu học.	BT1: Tính giá trị biểu thức $A = \frac{-7}{8} \cdot \frac{5}{9} - \frac{4}{9} \cdot \frac{7}{8} + 5 \frac{7}{8}$ $= \frac{-7}{8} \cdot 1 + 5 \frac{7}{8} = 5$ $B = 0,25 \cdot \frac{3}{5} \cdot \left(\frac{5}{4}\right)^2 : \left(\frac{-4}{7}\right)$ $B = \frac{-35}{32} = -1 \frac{3}{32}.$ BT 176 (sgk/67) . a) 1 . b) $T = 102$. $M = -34$. Vậy $B = \frac{T}{M} = \frac{102}{-34} = -3$ Bài tập (bổ sung) . Tìm x, biết : $\frac{4}{7}x = 1\frac{1}{8} - 0,125$ $\frac{4}{7}x = 1 \Rightarrow x = \frac{7}{4}$ BT 178 (sgk/tr 68) . a) Gọi chiều dài là a(m), chiều

thực hiện như thế nào? Gv: Hướng dẫn trình bày như phần bên. HĐ 3: Bài toán thực tế có liên quan đến ba dạng toán cơ bản về phân số. Gv: Theo đề bài thì “Tỉ số vàng” là như thế nào? Gv: Đưa ra công thức tổng quát : $\frac{d}{r} = \frac{1}{0,618}$. Gv: Hướng dẫn từng câu dựa theo công thức, tìm một số chưa biết trong công thức. Gv: Tiếp tục củng cố bài toán thực tế về phân số. - Hướng dẫn tìm hiểu bài tương tự các hoạt động trên. Gv: Chú ý với hs	Hs: Đọc đề bài toán (sgk/tr 68). Hs: Trả lời theo tỉ số sgk. Hs: Quan sát hình vẽ, xác định các HCN tuân theo tỉ số vàng. Hs: Giải tương tự phần bên, áp dụng kiến thức tỉ số của hai số. Hs: Hoạt động như phần trên, có thể tóm tắt như sau - Ca nô xuôi dòng hết 3h. - Ca nô ngược dòng hết	rộng là b (m) . $\frac{a}{b} = \frac{1}{0,618}, b = 3.09m$ suy ra a = 5m b) $b \approx 2,8m$ c) $\frac{a}{b} \neq \frac{1}{0.618}$. Kết luận : không là tỉ số vàng . BT 173 (sgk/tr 67) Ca nô xuôi dòng , 1 giờ đi được : $\frac{s}{3}$ Ca nô ngược dòng : $\frac{s}{5}$ $\Rightarrow \left(\frac{s}{3} - \frac{s}{5} \right) = 2.3 \Rightarrow s = 45(km)$
---	---	--

- Vận tốc ca nô xuôi và ngược dòng quan hệ với vận tốc nước như thế nào? - Vậy $V_{\text{xuôi}} - V_{\text{ngược}} = ?$	5h. $V_{\text{nước}} = 3 \text{ km/h}$ - Tính $S_{\text{kh sông}} = ?$ Hs : $V_{\text{xuôi}} = V_{\text{ca nô}} + V_{\text{nước}}$ $V_{\text{ngược}} = V_{\text{ca nô}} - V_{\text{nước}}$ Vậy: $V_{\text{xuôi}} - V_{\text{ngược}} = 2V_{\text{nước}}$	
--	--	--

4. Củng cố:

- Củng cố ngay mỗi phần bài tập có liên quan lý thuyết cần ôn.

5. Hướng dẫn học ở nhà

- Hướng dẫn giải bài tập 177 (sgk/tr 68) .

- Bài tập tương tự: Tìm x, biết: a/ $\left(50\%x + 2\frac{1}{4}\right) \cdot \frac{-2}{3} = \frac{17}{6}$

$$\text{b/} \left(\frac{3x}{7} + 1\right) : (-4) = \frac{-1}{28}$$